

**Kẹp tuyến tính / xoay**  
**CLR-40-20-L-P-A-K11-R8**  
Số bộ phận: 535497

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                       |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Tổng hành trình                                 | 38 mm                                                         |
| Ø pít tổng                                      | 40 mm                                                         |
| Ren thanh pít tổng                              | M8                                                            |
| Góc xoay                                        | 90 độ +/- 2 độ                                                |
| Hành trình kẹp                                  | 20 mm                                                         |
| Đệm                                             | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                  | bất kì                                                        |
| Cấu trúc xây dựng                               | Pít tổng<br>Cần piston<br>Thân vỏ xy lanh                     |
| Phát hiện vị trí                                | cho các công tắc gần                                          |
| Hướng xoay                                      | bên trái                                                      |
| Các biến thể                                    | Chống bắn tung tóe<br>Chống bụi                               |
| Áp suất vận hành                                | 2 bar...10 bar                                                |
| Nguyên tắc vận hành                             | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển           | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                            | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                   | VDMA24364-B2-L                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                  | -10 °C...80 °C                                                |
| Lực kẹp hiệu quả ở 0,2 MPa (2 bar, 29 psi)      | 176 N                                                         |
| Lực kẹp hiệu quả ở 0,4 MPa (4 bar, 58 psi)      | 355 N                                                         |
| Lực kẹp hiệu quả ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)      | 536 N                                                         |
| Mô-men xoắn siết tối đa của vít chốt kẹp        | 24 N m                                                        |
| Lực kẹp lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) | 633 N                                                         |
| trọng lượng sản phẩm                            | 1010 g                                                        |
| Kiểu gắn                                        | với lỗ xuyên<br>với ren trong<br>với phụ kiện<br>tùy ý:       |
| Cổng nối khí nén                                | G1/8                                                          |
| Vật liệu dụng cụ nạo                            | PPS                                                           |

| Đặc tính              | Giá trị                                |
|-----------------------|----------------------------------------|
| Vít cố vật liệu       | Thép mạ kẽm                            |
| Vật liệu phủ          | Hợp kim nhôm rèn tráng phủ             |
| Vật liệu cửa phốt     | NBR<br>TPE-U (PU)                      |
| Vật liệu vỏ           | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa trượt        |
| Vật liệu thanh piston | tráng phủ<br>thép không gỉ hợp kim cao |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | Hợp kim nhôm rèn anốt hóa trượt        |